**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**

**BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH**

**THÔNG TƯ QUY ĐỊNH VỀ PHÂN LOẠI TÀI SẢN CÓ TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA**

**TỔ CHỨC TÍN DỤNG, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI**

**I. Cơ sở pháp lý và cơ sở thực tiễn xây dựng dự thảo Thông tư quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của TCTD, chi nhánh NHNg (DTTT)**

**1. Cơ sở pháp lý**

Luật Các TCTD 2024 quy định:

*-“****Điều 147. Dự phòng rủi ro***

*2. Việc phân loại tài sản có thực hiện theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.*

*4. Trường hợp đặc biệt để thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, đối ngoại, Thủ tướng Chính phủ quyết định việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động đối với từng trường hợp cụ thể trên cơ sở đề xuất của Ngân hàng Nhà nước.”*

*- “****Điều 174. Quyền, nghĩa vụ của tổ chức tín dụng hỗ trợ***

*9. Các khoản cho vay, tiền gửi tại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt được áp dụng hệ số rủi ro 0% khi tính tỷ lệ an toàn vốn và được phân loại vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn.”*

*- “****Điều 182. Biện pháp hỗ trợ đối với ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc***

*2. Các khoản cho vay, bảo lãnh, tiền gửi của bên nhận chuyển giao bắt buộc và các tổ chức tín dụng khác đối với ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc được áp dụng hệ số rủi ro 0% khi tính tỷ lệ an toàn vốn và được phân loại vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn trong thời gian thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc.”*

**2. Cơ sở thực tiễn**

a) Trên cơ sở tổng hợp các khó khăn, vướng mắc của TCTD, chi nhánh NHNg trong quá trình thực hiện, NHNN đã có Công văn số 2156/NHNN-TTGSNH ngày 12/4/2022 đính kèm Bản giải đáp, hướng dẫn thực hiện Thông tư 11/2021/TT-NHNN ngày 30/7/2011 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh NHNg (Thông tư 11) (Bản giải đáp đính kèm Công văn 2156).

b) Trên cơ sở các khó khăn, vướng mắc, đánh giá, tổng kết việc triển khai thực hiện Thông tư 11, NHNN đã nghiên cứu, chỉnh sửa một số quy định về phân loại nợ của các TCTD.

**II. Định hướng xây dựng DTTT**

DTTT được xây dựng trên cơ sở: (i) kế thừa các nội dung tại Thông tư 11; (ii) sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế một số nội dung tại Thông tư 11 cho phù hợp với các quy định tại Luật các TCTD 2024; (iii) chỉnh sửa một số nội dung để làm rõ hơn về nguyên tắc phân loại của một số nghiệp vụ cấp tín dụng, phù hợp với định hướng khi xây dựng Thông tư 11 cũng như bản chất nghiệp vụ và (iv) sửa đổi, bổ sung một số quy định để phù hợp với thực tiễn cũng như kết quả tổng kết tình hình thực hiện Thông tư 11 của các đơn vị.

**III. Bố cục của DTTT**

Thông tư bao gồm 04 Chương, 18 Điều, cụ thể:

- Chương I: Quy định chung, gồm 8 Điều, quy định về phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; thu thập số liệu, thông tin khách hàng và công nghệ thông tin; hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ; quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý nợ, chính sách dự phòng rủi ro; báo cáo về quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý nợ, chính sách dự phòng rủi ro; thời điểm, trình tự phân loại.

- Chương II: gồm 2 Mục, 5 Điều (từ Điều 9 đến Điều 13), quy định cụ thể, gồm: Mục 1 (Điều 9 đến Điều 11) về Phân loại nợ và cam kết ngoại bảng; Mục 2 (Điều 12 và Điều 13) về Quản lý nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro.

- Chương III: gồm 2 Điều (Điều 14 và Điều 15), quy định về trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước và xử lý vi phạm.

- Chương IV: gồm 3 Điều (Điều 16 đến Điều 18), quy định về quy định chuyển tiếp, điều khoản thi hành và trách nhiệm tổ chức thực hiện.

**IV. Bảng so sánh, thuyết minh các nội dung tại DTTT**

| **Quy định tại DTTT** | **Quy định tại Thông tư 11** | **Lý do** |
| --- | --- | --- |
| **Tên thông tư:** Quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. | **Tên thông tư:** Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài | Luật Các TCTD năm 2024 giao Thống đốc NHNN quy định việc phân loại tài sản có (khoản 2 Điều 147). Theo đó, DTTT không quy định về mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh NHNg. Nội dung này thực hiện theo quy định của Chính phủ (khoản 3 Điều 147). |
| **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**  1. Thông tư này quy định về việc phân loại đối với các tài sản có (sau đây gọi là nợ) *trong hoạt động ngân hàng* phát sinh từ các hoạt động sau:  a) Cho vay;  b) Cho thuê tài chính;  c) Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;  d) Bao thanh toán;  đ) Cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;  e) Trả thay theo cam kết ngoại bảng;  g) Mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (sau đây gọi là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;  h) Ủy thác cấp tín dụng;  i) Gửi tiền (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước) về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;  k) Mua, bán nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về hoạt động mua, bán nợ, *trừ hoạt động mua, bán nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;*  l) Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;  m) Mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành;  *n) Thư tín dụng;*  *o) Mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng.*  2. Các khoản bảo lãnh, *thư tín dụng*, chấp nhận thanh toán, cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (sau đây gọi là cam kết ngoại bảng) phải được phân loại theo quy định tại Thông tư này để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.  *3. Đối với các khoản nợ đã sử dụng dự phòng rủi ro theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái (sau đây gọi là Nghị định về trích lập dự phòng rủi ro), tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện quản lý, theo dõi theo quy định tại Điều … Nghị định về trích lập dự phòng rủi ro, không phân loại nợ theo quy định tại Thông tư này.*  *4. Các khoản nợ mà Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ có quy định, quyết định về phân loại tài sản có thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định, quyết định đó của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.* | **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**  1. Thông tư này quy định về việc phân loại, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng đối với các tài sản có (sau đây gọi tắt là nợ) phát sinh từ các hoạt động sau:  a) Cho vay;  b) Cho thuê tài chính;  c) Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;  d) Bao thanh toán;  đ) Cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;  e) Trả thay theo cam kết ngoại bảng;  g) Mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;  h) Ủy thác cấp tín dụng;  i) Gửi tiền (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước) về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;  k) Mua, bán nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về hoạt động mua, bán nợ;  l) Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;  m) Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.  2. Các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán, cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (sau đây gọi chung là cam kết ngoại bảng) phải được phân loại theo quy định tại Thông tư này để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.  3. Việc trích lập và sử dụng dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất các khoản nợ phải thu khó đòi, trừ các khoản quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật về việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.  4. Việc trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt do Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành để mua nợ xấu của tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.  5. Các khoản nợ mà Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ có quy định cụ thể về phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro, xử lý rủi ro khác với quy định tại Thông tư này thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định đó của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. | **1. Khoản 1 DTTT:** Phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 147 Luật các TCTD.  **1.1. Điểm k khoản 1 DTTT:**  DTTT sửa đổi, bổ sung quy định tại điểm k khoản 1 Điều 1 về nợ phát sinh từ hoạt động mua, bán nợ như sau:  - Điểm k khoản 1 Điều 1 Thông tư 11 quy định: *“k) Mua, bán nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về hoạt động mua, bán nợ;”,* theo đó trong quá trình triển khai thực hiện có đơn vị hiểu rằng quy định này bao gồm hoạt động mua, bán nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC) theo quy định tại Thông tư 19 .  - Đối với hoạt động TCTD bán nợ xấu cho VAMC: Mục tiêu khi xây dựng quy định tại điểm k khoản 1 Điều 1 Thông tư 11 nhằm tránh việc TCTD lách quy định về phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro theo quy định tại Thông tư 11 bằng cách bán trả chậm khoản nợ của TCTD, chi nhánh NHNg cho tổ chức, cá nhân khác để chuyển khoản nợ thành khoản phải thu (thời hạn trả nợ theo hợp đồng mua bán nợ được kéo dài so với thời hạn của khoản nợ theo hợp đồng tín dụng), không bao gồm hoạt động mua, bán nợ xấu giữa TCTD và VAMC.  - Đối với hoạt động TCTD mua nợ xấu của VAMC: Khoản 7 Điều 50[[1]](#footnote-1) Thông tư 19 đã có quy định về phân loại nợ đối với việc mua khoản nợ xấu theo giá trị thị trường hoặc mua lại khoản nợ xấu được bán cho VAMC bằng trái phiếu đặc biệt thì TCTD có trách nhiệm phân loại số tiền mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đã được phân loại trước khi bán cho VAMC.  Do vậy, để đảm bảo rõ ràng hơn, phù hợp với mục tiêu xây dựng nêu trên và thống nhất với các quy định pháp luật có liên quan, NHNN đã chỉnh sửa điểm k khoản 1 Điều 1 DTTT.  **1.2. Điểm l khoản 1 DTTT:** Bỏ cụm từ *“kỳ phiếu, tín phiếu”* để phù hợp với khoản 27 Điều 4 Luật Các TCTD 2024.  **1.3. Bổ sung điểm n, o vào khoản 1 DTTT:** Để phù hợp với quy định tại khoản 36 Điều 4, khoản 1 Điều 114 Luật các TCTD 2024 liên quan đến thư tín dụng.  **2. Khoản 2 DTTT:** bổ sung cụm từ *“thư tín dụng”*. Lý do: Thư tín dụng là một hình thức cấp tín dụng theo quy định tại khoản 36 Điều 4 Luật các TCTD. Đồng thời, kể từ khi phát hành thư tín dụng đến thời điểm tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thực hiện thanh toán thì “Thư tín dụng” tồn tại dưới hình thức cam kết ngoại bảng có phát sinh rủi ro tín dụng. Do vậy cần theo dõi và quản lý theo quy định tại DTTT.  **3. Bỏ khoản 3, 4 TT11 tại DTTT:** Nội dung khoản 3, 4 TT11 liên quan đến trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng nên được đưa vào Nghị định Chính phủ theo quy định tại khoản 3 Điều 147 Luật các TCTD.  **4. Bổ sung khoản 3 vào Điều 1 DTTT:**  - Trên cơ sở tại quy định khoản 2 Điều 131 Luật các TCTD 2010, Thông tư 11 đã quy định phân loại tài sản có là việc phân loại đối với các khoản nợ đang hạch toán trong bảng cân đối kế toán, đối với các khoản nợ đã sử dụng dự phòng thì theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán.  - Theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 147 Luật các TCTD 2024:  (i) Phạm vi quy định của DTTT là phân loại tài sản có.  (ii) Phạm vi của dự thảo Nghị định của Chính phủ là mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro (Nghị định về trích lập dự phòng rủi ro). Việc hạch toán ngoại bảng phần dư nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và việc quản lý, theo dõi đối với nợ đã sử dụng dự phòng rủi ro được quy định tại dự thảo Nghị định.  Do vậy, để đảm bảo rõ ràng trong phạm vi phân loại tài sản có tại DTTT và kế thừa tinh thần của Thông tư 11 nêu trên, DTTT bổ sung quy định tại khoản 3 Điều 1 DTTT.  **4. Khoản 4 DTTT sửa đổi so với TT11:**  Trên cơ sở kế thừa quy định tại khoản 5 Điều 1 Thông tư 11 và phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 147 Luật các TCTD 2024. |
| **Điều 2. Đối tượng áp dụng**  1. Thông tư này áp dụng đối với:  a) Tổ chức tín dụng, bao gồm: ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng phi ngân hàng;  b) Chi nhánh ngân hàng nước ngoài.  2. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài được áp dụng chính sách dự phòng rủi ro của ngân hàng nước ngoài để phân loại nợ, cam kết ngoại bảng sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.  3. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này *khi đáp ứng điều kiện trong 03 (ba) năm tài chính gần nhất trước thời điểm đề nghị Ngân hàng Nhà nước chấp thuận, tổng số tiền dự phòng cụ thể hằng năm được xác định theo chính sách dự phòng rủi ro của ngân hàng nước ngoài dự kiến áp dụng không thấp hơn tổng số tiền trích lập dự phòng cụ thể hằng năm thực hiện theo quy định tại Nghị định về trích lập dự phòng rủi ro.*  *4.* Hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận áp dụng chính sách dự phòng rủi ro của ngân hàng nước ngoài quy định tại *khoản 2 Điều này thực hiện* theo quy định tạiĐiều 11 Thông tư này.  5. *Đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận áp dụng chính sách dự phòng rủi ro của ngân hàng nước ngoài,* *căn cứ kết quả kiểm tra,* thanh tra, giám sát, *trường hợp* Ngân hàng Nhà nước đánh giá chính sách dự phòng rủi ro của ngân hàng nước ngoài không phản ánh được đầy đủ mức độ rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng thực tế tại Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước có quyền yêu cầu chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện phân loại nợ theo quy định tại Thông tư này. | **Điều 2. Đối tượng áp dụng**  1. Thông tư này áp dụng đối với:  a) Tổ chức tín dụng, bao gồm: ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng phi ngân hàng, trừ tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt thực hiện theo quy định của pháp luật về kiểm soát đặc biệt tổ chức tín dụng;  b) Chi nhánh ngân hàng nước ngoài.  2. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài áp dụng chính sách dự phòng rủi ro của ngân hàng nước ngoài để phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận với điều kiện chính sách dự phòng rủi ro của ngân hàng nước ngoài tiên tiến và ưu việt hơn so với quy định tại Điều 10 Thông tư này. Hồ sơ, trình tự, thủ tục để được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận áp dụng chính sách dự phòng rủi ro của ngân hàng nước ngoài theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 11 Thông tư này.  3. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận áp dụng chính sách dự phòng rủi ro của ngân hàng nước ngoài trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận áp dụng chính sách dự phòng rủi ro của ngân hàng nước ngoài theo khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định của ngân hàng nước ngoài. Trong quá trình thanh tra, giám sát, nếu Ngân hàng Nhà nước đánh giá chính sách dự phòng rủi ro của ngân hàng nước ngoài không phản ánh được đầy đủ mức độ rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng thực tế tại Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước có thể yêu cầu chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro theo quy định tại Thông tư này. | **1. Điểm a khoản 1 DTTT:**  Trên cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 166 Luật Các TCTD 2024 đã có sự thay đổi so với khoản 2 Điều 146đ Luật Các TCTD 2010, theo đó TCTD được kiểm soát đặc biệt phải thực hiện phân loại nợ theo quy định tại khoản 2 Điều 147 Luật Các TCTD 2024. Do vậy, DTTT không loại trừ TCTD được kiểm soát đặc biệt tại khoản 1 Điều 2 Thông tư.  **2. Khoản 2, 3 DTTT:**  Nội dung quy định này kế thừa quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư 11 và có chỉnh sửa để làm rõ cụm từ “tiên tiến và ưu việt hơn”, đảm bảo rõ ràng trong quá trình triển khai thực hiện, theo đó, đối với chi nhánh NHNg đáp ứng các điều kiện nêu trên và sau khi được NHNN chấp thuận thì sẽ được áp dụng chính sách dự phòng rủi ro của ngân hàng nước ngoài để phân loại nợ, cam kết ngoại bảng  **3.** **Khoản 4 DTTT:** DTTT quy định trình tự, thủ tục chấp thuận áp dụng chính sách dự phòng rủi ro của ngân hàng nước ngoài của chi nhánh NHNNg tại Điều 11 DTTT, theo đó chỉnh sửa trích dẫn cho phù hợp.  **4. Khoản 5 DTTT:** kế thừa quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư 11 và có chỉnh sửa cụm từ *“trong quá trình thanh tra, giám sát”* thành “*căn cứ kết quả kiểm tra, thanh tra, giám sát”* để phù hợp hơn. |
| **Điều 3. Giải thích từ ngữ**  Trong Thông tư này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:  1. Rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng (sau đây gọi là rủi ro) là khả năng xảy ra tổn thất đối với nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng không có khả năng trả được một phần hoặc toàn bộ nợ của mình theo hợp đồng hoặc thỏa thuận (sau đây gọi là thỏa thuận) với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.  2. Khoản nợ là số tiền tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã gửi, thanh toán, giải ngân từng lần (đối với trường hợp mỗi lần giải ngân có một thời hạn, kỳ hạn trả nợ khác nhau) hoặc số tiền tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã giải ngân theo *thỏa thuận* (đối với trường hợp nhiều lần giải ngân nhưng có *thời điểm cuối cùng của thời hạn và kỳ hạn trả nợ giống nhau*) đối với nợ *của một khách hàng* mà khách hàng *đó* chưa hoàn trả.  3. Khoản nợ quá hạn là khoản nợ mà khách hàng không trả được đúng hạn một phần hoặc toàn bộ nợ gốc và/hoặc lãi theo thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Đối với khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng, khoản nợ quá hạn là khoản nợ mà khách hàng sử dụng thẻ không trả được nghĩa vụ trả nợ đến hạn thanh toán của mình theo thỏa thuận phát hành, sử dụng, thanh toán thẻ tín dụng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.  4. Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ là nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.  5. Nợ xấu (NPL) là nợ xấu nội bảng, gồm nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5.  6. Tỷ lệ nợ xấu là tỷ lệ giữa nợ xấu so với tổng các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 5.  7. Tỷ lệ cấp tín dụng xấu là tỷ lệ giữa tổng của nợ xấu và cam kết ngoại bảng từ nhóm 3 đến nhóm 5 so với tổng các khoản nợ và cam kết ngoại bảng từ nhóm 1 đến nhóm 5.  8. Khách hàng là tổ chức (bao gồm cả tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài), cá nhân, các chủ thể khác theo quy định của pháp luật dân sự có nghĩa vụ hoặc có thể phát sinh nghĩa vụ trả nợ, thanh toán cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo thỏa thuận.  *9. Các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng là cam kết ngoại bảng mà trong trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện nghĩa vụ theo cam kết với khách hàng sẽ hình thành các tài sản có quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư này.* | **Điều 3. Giải thích từ ngữ**  Trong Thông tư này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:  1. Rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng (sau đây gọi tắt là rủi ro) là khả năng xảy ra tổn thất đối với nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng không có khả năng trả được một phần hoặc toàn bộ nợ của mình theo hợp đồng hoặc thỏa thuận (sau đây gọi chung là thỏa thuận) với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.  2. Khoản nợ là số tiền tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã gửi, thanh toán, giải ngân từng lần (đối với trường hợp mỗi lần giải ngân có một thời hạn, kỳ hạn trả nợ khác nhau) hoặc số tiền tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã giải ngân theo hợp đồng (đối với trường hợp nhiều lần giải ngân nhưng có cùng thời hạn, kỳ hạn trả nợ) đối với nợ mà khách hàng chưa hoàn trả.  3. Dự phòng rủi ro là số tiền được trích lập và hạch toán vào chi phí hoạt động để dự phòng cho những rủi ro có thể xảy ra đối với nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Dự phòng rủi ro gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.  4. Dự phòng cụ thể là số tiền được trích lập để dự phòng cho những rủi ro có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể.  5. Dự phòng chung là số tiền được trích lập để dự phòng cho những rủi ro có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể.  6. Khoản nợ quá hạn là khoản nợ mà khách hàng không trả được đúng hạn một phần hoặc toàn bộ nợ gốc và/hoặc lãi theo thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Đối với khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng, khoản nợ quá hạn là khoản nợ mà khách hàng sử dụng thẻ không trả được nghĩa vụ trả nợ đến hạn thanh toán của mình theo thỏa thuận phát hành, sử dụng, thanh toán thẻ tín dụng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.  7. Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ là nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.  8. Nợ xấu (NPL) là nợ xấu nội bảng, gồm nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5.  9. Tỷ lệ nợ xấu là tỷ lệ giữa nợ xấu so với tổng các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 5.  10. Tỷ lệ cấp tín dụng xấu là tỷ lệ giữa tổng của nợ xấu và cam kết ngoại bảng từ nhóm 3 đến nhóm 5 so với tổng các khoản nợ và cam kết ngoại bảng từ nhóm 1 đến nhóm 5.  11. Khách hàng là tổ chức (bao gồm cả tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài), cá nhân, các chủ thể khác theo quy định của pháp luật dân sự có nghĩa vụ hoặc có thể phát sinh nghĩa vụ trả nợ, thanh toán cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo thỏa thuận.  12. Sử dụng dự phòng rủi ro bao gồm sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý tổn thất về tài sản đối với khoản nợ, cụ thể:  a) Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro là việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chuyển khoản nợ được xử lý rủi ro ra hạch toán trên các tài khoản ngoại bảng và tiếp tục theo dõi, có biện pháp để thu hồi nợ đầy đủ theo thỏa thuận đã ký với khách hàng quy định tại Điều 16 Thông tư này;  b) Sử dụng dự phòng để xử lý tổn thất về tài sản đối với khoản nợ quy định tại Điều 18 Thông tư này. | Các khái niệm tại DTTT được kế thừa theo quy định tại Thông tư 11 và được sửa đổi để phù hợp với phạm vi điều chỉnh của DTTT.  **1. Khoản 2 DTTT:**  DTTT quy định trên cơ sở kế thừa quy định tại Thông tư 11 và có sửa đổi, bổ sung để phù hợp với quy định pháp luật khác liên quan, cụ thể:  Theo khái niệm về “thời hạn”, “kỳ hạn” trong Thông tư 39/2016/TT-NHNN thì thời hạn và kỳ hạn được hiểu là một khoảng thời gian.  Trong quá trình xây dựng Thông tư 11, khi xác định khoản nợ cùng thời hạn, kỳ hạn thì NHNN hướng đến thời điểm trả nợ cuối cùng của thời hạn và kỳ hạn để đảm bảo việc phân loại nợ thống nhất đối với các hợp đồng được giải ngân nhiều lần mà có thời điểm cuối cùng của thời hạn và kỳ hạn trả nợ giống nhau. Do vậy, chỉnh sửa lại để đảm bảo thống nhất giữa các quy định pháp luật.  **2. Bỏ khoản 3, 4, 5 Điều 3 Thông tư 11 tại DTTT:** Nội dung này liên quan đến trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng nên được đưa vào Nghị định Chính phủ theo quy định tại khoản 3 Điều 147 Luật các TCTD.  **3. Khoản 9 DTTT:**  Khoản 2 Điều 1 DTTT có quy định về “các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng”, theo đó khoản 9 Điều 3 DTTT bổ sung khái niệm này để làm rõ phạm vi của các cam kết ngoại bảng phải phân loại theo quy định tại DTTT.  **4. Bỏ khoản 12 Điều 3 Thông tư 11 tại DTTT:** Nội dung này liên quan đến trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng nên được đưa vào Nghị định Chính phủ theo quy định tại khoản 3 Điều 147 Luật các TCTD. |
| **Điều 4. Thu thập số liệu, thông tin khách hàng và công nghệ thông tin**  1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có biện pháp và thường xuyên thực hiện việc thu thập, khai thác thông tin, số liệu về khách hàng, bao gồm cả thông tin từ Trung tâm Thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam (CIC), công ty thông tin tín dụng theo quy định của pháp luật để:  a) Xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, quy định nội bộ *có nội dung* về cấp tín dụng, quản lý nợ, chính sách dự phòng rủi ro;  b) Theo dõi, đánh giá tình hình tài chính, khả năng trả nợ của khách hàng sau khi đã xếp hạng theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, có biện pháp quản lý rủi ro, quản lý chất lượng tín dụng phù hợp;  c) Thực hiện tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro theo quy định tại Thông tư này.  2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải xây dựng hệ thống công nghệ thông tin trong toàn hệ thống đáp ứng yêu cầu quản lý số liệu, thông tin khách hàng, vận hành và quản lý hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, quản trị rủi ro, thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro. | **Điều 4. Thu thập số liệu, thông tin khách hàng và công nghệ thông tin**  1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có biện pháp và thường xuyên thực hiện việc thu thập, khai thác thông tin, số liệu về khách hàng, bao gồm cả thông tin từ Trung tâm Thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam (CIC), công ty thông tin tín dụng theo quy định của pháp luật để:  a) Xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý nợ, chính sách dự phòng rủi ro;  b) Theo dõi, đánh giá tình hình tài chính, khả năng trả nợ của khách hàng sau khi đã xếp hạng theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, có biện pháp quản lý rủi ro, quản lý chất lượng tín dụng phù hợp;  c) Thực hiện tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro theo quy định tại Thông tư này.  2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải xây dựng hệ thống công nghệ thông tin trong toàn hệ thống đáp ứng yêu cầu quản lý số liệu, thông tin khách hàng, vận hành và quản lý hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, quản trị rủi ro, thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro. | Chỉnh sửa kỹ thuật  **Điểm a khoản 1 DTTT:** DTTT sử dụng cụm từ *“quy định nội bộ có nội dung về cấp tín dụng, quản lý nợ, chính sách dự phòng rủi ro”* để phù hợp với khoản 2 Điều 101 Luật Các TCTD năm 2024 về mặt kỹ thuật. |
| **Điều 5. Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ**  1. Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ là hệ thống gồm:  a) Các bộ chỉ tiêu tài chính và phi tài chính, các quy trình đánh giá khả năng trả nợ, thanh toán của khách hàng trên cơ sở định tính và định lượng về mặt tài chính, tình hình kinh doanh, quản trị, uy tín của khách hàng;  b) Phương pháp đánh giá xếp hạng cho từng nhóm đối tượng khách hàng khác nhau, kể cả các đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng và những người có liên quan của đối tượng này.  2. Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ phải được xây dựng theo các nguyên tắc sau:  a) Xây dựng trên cơ sở số liệu, thông tin của tất cả khách hàng đã thu thập được trong thời gian ít nhất 01 (một) năm liền kề trước năm xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ;  b) Ít nhất mỗi năm một lần, hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ phải được xem xét, sửa đổi, bổ sung trên cơ sở số liệu, thông tin khách hàng thu thập được trong năm;  c) Có quy định các mức xếp hạng tương ứng với mức độ rủi ro từ thấp đến cao;  d) Được Hội đồng quản trị (đối với tổ chức tín dụng là công ty cổ phần), Hội đồng thành viên (đối với tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn), Tổng giám đốc hoặc Giám đốc (đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài) phê duyệt áp dụng.  3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để xếp hạng khách hàng theo định kỳ hoặc khi cần thiết, làm cơ sở cho việc xét duyệt cấp tín dụng, quản lý chất lượng tín dụng, xây dựng chính sách dự phòng rủi ro phù hợp với phạm vi hoạt động, đối tượng khách hàng và tình hình thực tế của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.  Tổ chức tín dụng phi ngân hàng không bắt buộc phải có hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ.  4. Trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày ban hành, sửa đổi, bổ sung hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải gửi trực tiếp hoặc bằng đường bưu điện hoặc phương tiện điện tử cho Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại khoản 5 Điều này các văn bản sau:  a) Đối với trường hợp ban hành mới:  (i) Văn bản báo cáo về việc ban hành, áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ;  (ii) Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, tài liệu mô tả về hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, quy trình thu thập thông tin, số liệu về khách hàng, xếp hạng khách hàng;  (iii) Hướng dẫn sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, bao gồm cả việc phân cấp, ủy quyền trong việc thu thập thông tin, số liệu về khách hàng, xếp hạng khách hàng.  b) Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung:  (i) Văn bản báo cáo về việc sửa đổi, bổ sung hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, trong đó báo cáo rõ lý do sửa đổi, bổ sung;  (ii) Các văn bản sửa đổi, bổ sung hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và hướng dẫn sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ.  5. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài gửi báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại khoản 4 Điều này như sau:  a) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài gửi báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng), trừ trường hợp quy định tại điểm b Khoản này;  b) Chi nhánh ngân hàng nước ngoài thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đó. | **Điều 5. Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ**  1. Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ là hệ thống gồm:  a) Các bộ chỉ tiêu tài chính và phi tài chính, các quy trình đánh giá khả năng trả nợ, thanh toán của khách hàng trên cơ sở định tính và định lượng về mặt tài chính, tình hình kinh doanh, quản trị, uy tín của khách hàng;  b) Phương pháp đánh giá xếp hạng cho từng nhóm đối tượng khách hàng khác nhau, kể cả các đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng và những người có liên quan của đối tượng này.  2. Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ phải được xây dựng theo các nguyên tắc sau:  a) Xây dựng trên cơ sở số liệu, thông tin của tất cả khách hàng đã thu thập được trong thời gian ít nhất 01 (một) năm liền kề trước năm xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ;  b) Ít nhất mỗi năm một lần, hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ phải được xem xét, sửa đổi, bổ sung trên cơ sở số liệu, thông tin khách hàng thu thập được trong năm;  c) Có quy định các mức xếp hạng tương ứng với mức độ rủi ro từ thấp đến cao;  d) Được Hội đồng quản trị (đối với tổ chức tín dụng là công ty cổ phần), Hội đồng thành viên (đối với tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn), Tổng giám đốc hoặc Giám đốc (đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài) phê duyệt áp dụng.  3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để xếp hạng khách hàng theo định kỳ hoặc khi cần thiết, làm cơ sở cho việc xét duyệt cấp tín dụng, quản lý chất lượng tín dụng, xây dựng chính sách dự phòng rủi ro phù hợp với phạm vi hoạt động, đối tượng khách hàng và tình hình thực tế của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.  Tổ chức tín dụng phi ngân hàng không bắt buộc phải có hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ.  4. Trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày ban hành, sửa đổi, bổ sung hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải gửi trực tiếp hoặc bằng đường bưu điện hoặc phương tiện điện tử cho Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại khoản 5 Điều này các văn bản sau:  a) Đối với trường hợp ban hành mới:  (i) Văn bản báo cáo về việc ban hành, áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ;  (ii) Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, tài liệu mô tả về hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, quy trình thu thập thông tin, số liệu về khách hàng, xếp hạng khách hàng;  (iii) Hướng dẫn sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, bao gồm cả việc phân cấp, ủy quyền trong việc thu thập thông tin, số liệu về khách hàng, xếp hạng khách hàng.  b) Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung:  (i) Văn bản báo cáo về việc sửa đổi, bổ sung hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, trong đó báo cáo rõ lý do sửa đổi, bổ sung;  (ii) Các văn bản sửa đổi, bổ sung hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và hướng dẫn sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ.  5. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài gửi báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại khoản 4 Điều này như sau:  a) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài gửi báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng), trừ trường hợp quy định tại điểm b Khoản này;  b) Chi nhánh ngân hàng nước ngoài thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đó. | **Điều 5 DTTT** kế thừa nội dung Điều 5 Thông tư 11. |
| **Điều 6. Quy định nội bộ *có nội dung* về cấp tín dụng, quản lý nợ, chính sách dự phòng rủi ro**  1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải ban hành quy định nội bộ *có nội dung* về cấp tín dụng, quản lý nợ, chính sách dự phòng rủi ro.  2. Quy định nội bộ *có nội dung* về cấp tín dụng, quản lý nợ tối thiểu phải đáp ứng các yêu cầu sau:  a) Được xây dựng trên cơ sở thông tin, số liệu khách hàng đã thu thập được, kết quả xếp hạng khách hàng theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ;  b) Được sử dụng thống nhất trong toàn hệ thống, làm cơ sở để thẩm định, phê duyệt cấp tín dụng, quản lý nợ đối với khách hàng cụ thể;  c) Có quy định chính sách tín dụng đối với khách hàng, trong đó bao gồm quy định về điều kiện cấp tín dụng, hạn mức cấp tín dụng, lãi suất, hồ sơ, trình tự, thủ tục, quy trình thẩm định, phê duyệt cấp tín dụng, quản lý nợ;  d) Có quy định về quản lý nhằm đảm bảo tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước về các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;  đ) Có quy định về trách nhiệm, quyền hạn của các đơn vị, cá nhân trong việc thẩm định, phê duyệt cấp tín dụng, quản lý chất lượng tín dụng, quản lý tài sản bảo đảm;  e) Có quy định về quy trình, nội dung kiểm tra, kiểm soát trước, trong và sau khi cấp tín dụng;  g) Có quy định về biện pháp bảo đảm, thẩm định và quản lý tài sản bảo đảm;  h) Có quy định về định giá tài sản bảo đảm, bao gồm nguyên tắc, định kỳ, phương pháp, quy trình và trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân có liên quan đến việc định giá tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật để đảm bảo giá trị tài sản bảo đảm phù hợp với giá trị thị trường khi tính số tiền trích lập dự phòng cụ thể theo quy định tại Thông tư này;  i) Có quy định về các biện pháp thu hồi nợ.  3. Chính sách dự phòng rủi ro tối thiểu phải đáp ứng các yêu cầu sau:  a) Phù hợp với các quy định của pháp luật về chế độ kế toán, *chế độ tài chính; về phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và về* báo cáo, thống kê;  b) Có quy trình thu thập thông tin, số liệu về khách hàng, bảo đảm phân loại nợ, cam kết ngoại bảng chính xác, quản lý nợ xấu, quản lý số dư cấp tín dụng xấu, trích lập đầy đủ dự phòng rủi ro theo quy định;  c) Có quy định cụ thể về việc phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động đối với từng đối tượng khách hàng theo định kỳ, đột xuất;  d) Có quy định quyền hạn, trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân trong việc phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động;  đ) Có cơ chế kiểm tra, giám sát và báo cáo các nội dung quy định từ điểm a đến điểm d Khoản này. | **Điều 6. Quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý nợ, chính sách dự phòng rủi ro**  1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải ban hành quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý nợ, chính sách dự phòng rủi ro  2. Quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý nợ tối thiểu phải đáp ứng các yêu cầu sau:  a) Được xây dựng trên cơ sở thông tin, số liệu khách hàng đã thu thập được, kết quả xếp hạng khách hàng theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ;  b) Được sử dụng thống nhất trong toàn hệ thống, làm cơ sở để thẩm định, phê duyệt cấp tín dụng, quản lý nợ đối với khách hàng cụ thể;  c) Có quy định chính sách tín dụng đối với khách hàng, trong đó bao gồm quy định về điều kiện cấp tín dụng, hạn mức cấp tín dụng, lãi suất, hồ sơ, trình tự, thủ tục, quy trình thẩm định, phê duyệt cấp tín dụng, quản lý nợ;  d) Có quy định về quản lý nhằm đảm bảo tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước về các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;  đ) Có quy định về trách nhiệm, quyền hạn của các đơn vị, cá nhân trong việc thẩm định, phê duyệt cấp tín dụng, quản lý chất lượng tín dụng, quản lý tài sản bảo đảm;  e) Có quy định về quy trình, nội dung kiểm tra, kiểm soát trước, trong và sau khi cấp tín dụng;  g) Có quy định về biện pháp bảo đảm, thẩm định và quản lý tài sản bảo đảm;  h) Có quy định về định giá tài sản bảo đảm, bao gồm nguyên tắc, định kỳ, phương pháp, quy trình và trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân có liên quan đến việc định giá tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật để đảm bảo giá trị tài sản bảo đảm phù hợp với giá trị thị trường khi tính số tiền trích lập dự phòng cụ thể theo quy định tại Thông tư này;  i) Có quy định về các biện pháp thu hồi nợ.  3. Chính sách dự phòng rủi ro tối thiểu phải đáp ứng các yêu cầu sau:  a) Phù hợp với các quy định của pháp luật về chế độ kế toán, tài chính và báo cáo, thống kê;  b) Có quy trình thu thập thông tin, số liệu về khách hàng, bảo đảm phân loại nợ, cam kết ngoại bảng chính xác, quản lý nợ xấu, quản lý số dư cấp tín dụng xấu, trích lập đầy đủ dự phòng rủi ro theo quy định;  c) Có quy định cụ thể về việc phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động đối với từng đối tượng khách hàng theo định kỳ, đột xuất;  d) Có quy định quyền hạn, trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân trong việc phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động;  đ) Có cơ chế kiểm tra, giám sát và báo cáo các nội dung quy định từ điểm a đến điểm d Khoản này. | DTTT sử dụng cụm từ *“quy định nội bộ có nội dung về cấp tín dụng, quản lý nợ, chính sách dự phòng rủi ro”* để phù hợp với khoản 2 Điều 101 Luật Các TCTD năm 2024 về mặt kỹ thuật.  **Điềm a khoản 3 DTTT:** DTTT chỉnh sửa để đảm bảo đầy đủ và rõ ràng hơn. |
| **Điều 7. Báo cáo về quy định nội bộ *có nội dung* về cấp tín dụng, quản lý nợ, chính sách dự phòng rủi ro**  1. Trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày ban hành, sửa đổi, bổ sung quy định nội bộ *có nội dung* về cấp tín dụng, quản lý nợ, chính sách dự phòng rủi ro, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải gửi trực tiếp hoặc bằng đường bưu điện hoặc phương tiện điện tử cho Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại khoản 2 Điều này 01 bộ hồ sơ gồm các văn bản sau:  a) Đối với trường hợp ban hành mới:  (i) Văn bản báo cáo về việc ban hành quy định nội bộ *có nội dung* về cấp tín dụng, quản lý nợ, chính sách dự phòng rủi ro;  (ii) Quy định nội bộ *có nội dung* về cấp tín dụng, quản lý nợ, chính sách dự phòng rủi ro.  b) Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung:  (i) Văn bản báo cáo về việc sửa đổi, bổ sung quy định nội bộ *có nội dung* về cấp tín dụng, quản lý nợ, chính sách dự phòng rủi ro, trong đó báo cáo rõ lý do sửa đổi, bổ sung;  (ii) Các văn bản sửa đổi, bổ sung quy định nội bộ *có nội dung* về cấp tín dụng, quản lý nợ, chính sách dự phòng rủi ro.  2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài gửi báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều này như sau:  a) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài gửi báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng), trừ trường hợp quy định tại điểm b Khoản này;  b) Chi nhánh ngân hàng nước ngoài thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đó. | **Điều 7. Báo cáo về quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý nợ, chính sách dự phòng rủi ro**  1. Trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày ban hành, sửa đổi, bổ sung quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý nợ, chính sách dự phòng rủi ro, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải gửi trực tiếp hoặc bằng đường bưu điện hoặc phương tiện điện tử cho Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại khoản 2 Điều này 01 bộ hồ sơ gồm các văn bản sau:  a) Đối với trường hợp ban hành mới:  (i) Văn bản báo cáo về việc ban hành quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý nợ, chính sách dự phòng rủi ro;  (ii) Quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý nợ, chính sách dự phòng rủi ro.  b) Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung:  (i) Văn bản báo cáo về việc sửa đổi, bổ sung quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý nợ, chính sách dự phòng rủi ro, trong đó báo cáo rõ lý do sửa đổi, bổ sung;  (ii) Các văn bản sửa đổi, bổ sung quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý nợ, chính sách dự phòng rủi ro.  2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài gửi báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều này như sau:  a) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài gửi báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng), trừ trường hợp quy định tại điểm b Khoản này;  b) Chi nhánh ngân hàng nước ngoài thuộc đối tượng thanh tra, giám sát an toàn vi mô của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đó. | DTTT sử dụng cụm từ *“quy định nội bộ có nội dung về cấp tín dụng, quản lý nợ, chính sách dự phòng rủi ro”* để phù hợp với khoản 2 Điều 101 Luật Các TCTD năm 2024 về mặt kỹ thuật. |
| **Điều 8. Thời điểm, trình tự phân loại nợ**  1. Ít nhất mỗi tháng một lần, trong *05 (năm) ngày làm việc* đầu tiên của tháng, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 1, Điều 9, Điều 10, Điều 11 Thông tư này để tự thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng đến thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng trước liền kề theo kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng và gửi kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng cho CIC.  Ngoài thời điểm phân loại nêu trên, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được tự thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo quy định nội bộ.  2. Trong thời hạn *03 (ba) ngày làm việc* kể từ ngày nhận được kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, CIC tổng hợp danh sách khách hàng theo nhóm nợ có mức độ rủi ro cao nhất mà các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã tự phân loại và cung cấp cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.  3. Trong thời hạn *02 (hai) ngày làm việc* kể từ ngày nhận được danh sách khách hàng do CIC cung cấp theo quy định tại khoản 2 Điều này, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài *điều chỉnh nhóm nợ theo nhóm nợ của danh sách khách hàng do CIC cung cấp.*  Trường hợp kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng của khách hàng theo quy định tại khoản 1 Điều này thấp hơn nhóm nợ theo danh sách khách hàng do CIC cung cấp, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ của khách hàng do CIC cung cấp.  *4.* Căn cứ kết quả *kiểm tra*, thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan, Ngân hàng Nhà nước có quyền yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện việc đánh giá, phân loại lại các khoản nợ cụ thể phù hợp với mức độ rủi ro của các khoản nợ đó. | **Điều 8. Thời điểm, trình tự phân loại, trích lập dự phòng rủi ro**  1. Ít nhất mỗi tháng một lần, trong 07 (bảy) ngày đầu tiên của tháng, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài căn cứ quy định tại khoản 5 Điều 1, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13 Thông tư này tự thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng đến thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng trước liền kề, trích lập dự phòng rủi ro theo kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng và gửi kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng cho CIC.  Ngoài thời điểm phân loại nêu trên, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được tự thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo quy định nội bộ.  2. Trong thời hạn 03 (ba) ngày kể từ ngày nhận được kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, CIC tổng hợp danh sách khách hàng theo nhóm nợ có mức độ rủi ro cao nhất mà các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã tự phân loại và cung cấp cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.  3. Trong thời hạn 03 (ba) ngày kể từ ngày nhận được danh sách khách hàng do CIC cung cấp theo quy định tại khoản 2 Điều này, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài:  a) Điều chỉnh nhóm nợ theo nhóm nợ của danh sách khách hàng do CIC cung cấp.  Trường hợp kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng của khách hàng theo quy định tại khoản 1 Điều này thấp hơn nhóm nợ theo danh sách khách hàng do CIC cung cấp, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ của khách hàng do CIC cung cấp;  b) Căn cứ kết quả điều chỉnh nhóm nợ tại điểm a Khoản này để điều chỉnh số tiền trích lập dự phòng rủi ro của tháng cuối cùng của quý.  4. Căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan, Ngân hàng Nhà nước có quyền yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện việc đánh giá, phân loại lại các khoản nợ cụ thể và trích lập dự phòng đầy đủ, phù hợp với mức độ rủi ro của các khoản nợ đó. | **Điều 8 DTTT** được xây dựng trên cơ sở kế thừa quy định tại Thông tư 11 và có chỉnh sửa để đảm bảo phù hợp hơn, cụ thể:  **1. Khoản 1, 2, 3 Điều 8 DTTT:** kế thừa quy định tại Thông tư 11 và có chỉnh sửa thời điểm, thời gian để thực hiện phân loại nợ (bao gồm thời gian để điều chỉnh nhóm nợ theo nhóm nợ của danh sách khách hàng do CIC cung cấp) theo hướng sửa cụm từ “ngày” thành “ngày làm việc” và giảm thời gian tương ứng để phù hợp với thực tế có trường hợp thời điểm, thời gian thực hiện phân loại nợ rơi vào ngày nghỉ lễ, nghỉ tết.  **2. Khoản 4 Điều 8 DTTT:** bổ sung thêm cụm từ “kiểm tra” để phù hợp với chức năng kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước. |
| **Điều 9. Nguyên tắc tự phân loại**  1. Toàn bộ dư nợ và số dư cam kết ngoại bảng của một khách hàng tại một tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải được phân loại vào cùng một nhóm nợ. Đối với khách hàng có từ hai khoản nợ và/hoặc cam kết ngoại bảng trở lên tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mà có bất cứ một khoản nợ hoặc cam kết ngoại bảng nào bị phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn các khoản nợ hoặc cam kết ngoại bảng khác thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phải phân loại lại các khoản nợ và/hoặc cam kết ngoại bảng còn lại của khách hàng vào nhóm có mức độ rủi ro cao nhất.  2. Đối với khoản cấp tín dụng hợp vốn, từng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tham gia cấp tín dụng hợp vốn có trách nhiệm thông báo cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn về kết quả tự phân loại nợ theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư này.  3. Đối với khoản ủy thác cấp tín dụng mà bên nhận ủy thác chưa giải ngân hết số tiền đã ủy thác theo hợp đồng ủy thác, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ủy thác phải phân loại số tiền đã ủy thác nhưng chưa giải ngân như là một khoản cho vay đối với bên nhận ủy thác. Thời gian quá hạn được xác định từ thời điểm bên nhận ủy thác không giải ngân đúng theo thời hạn giải ngân quy định tại hợp đồng ủy thác.  4. Đối với khoản nợ đã bán (trừ khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro) nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bán nợ phân loại số tiền chưa thu được như là khoản nợ chưa bán *cụ thể như sau:*  *Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bán nợ phân loại số tiền chưa thu được đối với bên mua nợ vào nhóm nợ mà khoản nợ đó đã được phân loại tại thời điểm phân loại nợ gần nhất trước khi bán và căn cứ vào các thông tin về thời hạn, kỳ hạn và thông tin khác tại hợp đồng tín dụng đã ký với khách hàng có khoản nợ được bán để tiếp tục phân loại số tiền chưa thu được theo hợp đồng mua, bán nợ.*  5. Đối với khoản nợ đã mua, tại thời điểm mua nợ tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua nợ phân loại số tiền mua nợ vào nhóm nợ có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm nợ mà khoản nợ đó đã được phân loại tại thời điểm phân loại nợ gần nhất trước khi mua và tiếp tục thực hiện phân loại số tiền mua nợ như khoản nợ tại chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.  6. Đối với số tiền mua, ủy thác cho tổ chức khác (bao gồm cả tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phân loại số tiền mua trái phiếu *như là một khoản cho vay đối với bên phát hành trái phiếu; trường hợp trái phiếu doanh nghiệp có bảo đảm thì phân loại như là một khoản cho vay có bảo đảm đối với bên phát hành trái phiếu.*  *Đối với số tiền mua, ủy thác cho tổ chức khác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được kéo dài kỳ hạn trái phiếu theo quy định của pháp luật thì được phân loại như một khoản cho vay được gia hạn nợ.*  7. Đối với khoản chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác:  a) Dưới hình thức mua có kỳ hạn: Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phân loại khoản chiết khấu như là một khoản cho vay đối với người thụ hưởng;  b) Dưới hình thức mua có bảo lưu quyền truy đòi: Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phân loại khoản chiết khấu như là một khoản cho vay đối với người thụ hưởng như sau:  *Trước thời điểm tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có quyền thực hiện quyền truy đòi theo hợp đồng chiết khấu, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài căn cứ vào tình hình thực hiện nghĩa vụ trả nợ, thanh toán của người phát hành theo thỏa thuận tại công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá và thông tin, dữ liệu về khả năng trả nợ của người thụ hưởng để thực hiện phân loại đối với khoản chiết khấu.*  *Kể từ thời điểm tổ chức tín dụng, chi nhánh tổ chức tín dụng có quyền thực hiện quyền truy đòi theo hợp đồng chiết khấu, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài căn cứ thời gian quá hạn theo thỏa thuận tại công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá và khả năng trả nợ của người thụ hưởng để tiếp tục phân loại khoản chiết khấu vào nhóm nợ có mức độ rủi ro phù hợp.*  8. Đối với các khoản nợ vi phạm pháp luật quy định tại điểm c(iv) khoản 1 Điều 10 Thông tư này, tại thời điểm phát hiện vi phạm, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải ra ngay quyết định thu hồi theo quy định của pháp luật.  Đối với các khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải ra quyết định thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra.  Đối với các khoản nợ vi phạm pháp luật quy định tại điểm c(iv) khoản 1 Điều 10 Thông tư này, các khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và trong thời gian chưa thu hồi được theo quyết định thu hồi, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện phân loại nợ theo quy định tại Thông tư này.  9. Đối với khoản nợ *phát sinh từ hoạt động* bao thanh toán:  *a) Đối với bao thanh toán cho bên mua hàng: Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện phân loại khoản bao thanh toán như một khoản cho vay đối với bên mua hàng.*  *b) Đối với bao thanh toán cho bên bán hàng* *và có cam kết hoàn trả của bên bán hàng, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phân loại khoản bao thanh toán như là một khoản cho vay đối với bên bán hàng như sau:*  *Trước thời điểm bắt đầu thời hạn hoàn trả nợ bao thanh toán, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài căn cứ vào tình hình thực hiện nghĩa vụ trả nợ, thanh toán của người mua hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và thông tin, dữ liệu về khả năng trả nợ của bên bán hàng để phân loại khoản bao thanh toán;*  *Kể từ thời điểm bắt đầu thời hạn hoàn trả nợ bao thanh toán, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài căn cứ thời gian quá hạn theo thỏa thuận tại hợp đồng mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và khả năng trả nợ của bên bán hàng để tiếp tục phân loại khoản bao thanh toán vào nhóm nợ có mức độ rủi ro phù hợp.*  *c) Đối với bao thanh toán cho bên bán hàng và không có cam kết hoàn trả của bên bán hàng, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phân loại khoản bao thanh toán như là một khoản cho vay đối với bên mua hàng.*  10. Đối với khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phân loại số tiền đã thanh toán để mua như là một khoản cho vay đối với bên bán trong giao dịch mua (giao dịch lần 1) theo quy định của pháp luật về đăng ký, lưu ký, niêm yết, giao dịch và thanh toán giao dịch công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh do ngân hàng chính sách phát hành và trái phiếu chính quyền địa phương.  11. Đối với số tiền mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phân loại số tiền mua như một khoản cho vay đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành.  *12. Đối với khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ thư tín dụng:*  *Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phân loại khoản trả thay theo cam kết tại thư tín dụng theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 10 Thông tư này đối với khách hàng. Khách hàng, thời điểm nhận nợ và thời điểm quá hạn xác định theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng.*  *13. Đối với số tiền mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phân loại số tiền mua như một khoản cho vay đối với ngân hàng phát hành.*  *14. Đối với các khoản cho vay, tiền gửi của tổ chức tín dụng hỗ trợ tại tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt theo quy định tại khoản 9 Điều 174 Luật Các tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng hỗ trợ được phân loại vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn và không phải điều chỉnh nhóm nợ theo danh sách khách hàng do CIC cung cấp quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư này (nếu có).*  *15. Đối với cho vay, bảo lãnh, tiền gửi của tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc và các tổ chức tín dụng khác tại ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc theo quy định tại khoản 2 Điều 184 Luật Các tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc và các tổ chức tín dụng khác được phân loại vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn và không phải điều chỉnh nhóm nợ theo danh sách khách hàng do CIC cung cấp quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư này (nếu có) trong thời gian thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc.* | **Điều 9. Nguyên tắc tự phân loại**  1. Toàn bộ dư nợ và số dư cam kết ngoại bảng của một khách hàng tại một tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải được phân loại vào cùng một nhóm nợ. Đối với khách hàng có từ hai khoản nợ và/hoặc cam kết ngoại bảng trở lên tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mà có bất cứ một khoản nợ hoặc cam kết ngoại bảng nào bị phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn các khoản nợ hoặc cam kết ngoại bảng khác thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phải phân loại lại các khoản nợ và/hoặc cam kết ngoại bảng còn lại của khách hàng vào nhóm có mức độ rủi ro cao nhất.  2. Đối với khoản cấp tín dụng hợp vốn, từng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tham gia cấp tín dụng hợp vốn có trách nhiệm thông báo cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn về kết quả tự phân loại nợ theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư này.  3. Đối với khoản ủy thác cấp tín dụng mà bên nhận ủy thác chưa giải ngân hết số tiền đã ủy thác theo hợp đồng ủy thác, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ủy thác phải phân loại số tiền đã ủy thác nhưng chưa giải ngân như là một khoản cho vay đối với bên nhận ủy thác. Thời gian quá hạn được xác định từ thời điểm bên nhận ủy thác không giải ngân đúng theo thời hạn giải ngân quy định tại hợp đồng ủy thác.  4. Đối với khoản nợ đã bán (trừ khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro) nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bán nợ phân loại số tiền chưa thu được như là khoản nợ chưa bán.  5. Đối với khoản nợ đã mua, tại thời điểm mua nợ tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua nợ phân loại số tiền mua nợ vào nhóm nợ có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm nợ mà khoản nợ đó đã được phân loại tại thời điểm phân loại nợ gần nhất trước khi mua và tiếp tục thực hiện phân loại số tiền mua nợ như khoản nợ tại chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.  6. Đối với số tiền mua, ủy thác cho tổ chức khác (bao gồm cả tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phân loại số tiền mua trái phiếu như là một khoản cho vay không có bảo đảm đối với bên phát hành trái phiếu, trừ trường hợp trái phiếu doanh nghiệp được bảo đảm thanh toán bằng tài sản.  7. Đối với khoản chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác:  a) Dưới hình thức mua có kỳ hạn: Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phân loại khoản chiết khấu như là một khoản cho vay đối với người thụ hưởng;  b) Dưới hình thức mua có bảo lưu quyền truy đòi: tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phân loại khoản chiết khấu như là một khoản cho vay đối với người phát hành (trừ giấy tờ có giá là trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương). Trường hợp thực hiện quyền truy đòi, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phân loại khoản chiết khấu như là một khoản cho vay đối với người thụ hưởng.  8. Đối với các khoản nợ vi phạm pháp luật quy định tại điểm c(iv) khoản 1 Điều 10 Thông tư này, tại thời điểm phát hiện vi phạm, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải ra ngay quyết định thu hồi theo quy định của pháp luật.  Đối với các khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải ra quyết định thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra.  Đối với các khoản nợ vi phạm pháp luật quy định tại điểm c(iv) khoản 1 Điều 10 Thông tư này, các khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và trong thời gian chưa thu hồi được theo quyết định thu hồi, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro theo quy định tại Thông tư này.  9. Đối với khoản nợ theo hình thức bao thanh toán, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phân loại khoản bao thanh toán như là một khoản cho vay đối với bên mua hàng trong thời hạn bao thanh toán. Trường hợp thực hiện quyền truy đòi, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phân loại khoản nợ như là một khoản cho vay đối với bên bán hàng.  11. Đối với khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phân loại số tiền đã thanh toán để mua như là một khoản cho vay đối với bên bán trong giao dịch mua (giao dịch lần 1) theo quy định của pháp luật về đăng ký, lưu ký, niêm yết, giao dịch và thanh toán giao dịch công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh do ngân hàng chính sách phát hành và trái phiếu chính quyền địa phương.  12. Đối với số tiền mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phân loại số tiền mua như một khoản cho vay đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành.  10. Đối với các khoản cho vay, tiền gửi của tổ chức tín dụng hỗ trợ tại tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt theo quy định tại khoản 9 Điều 148đ Luật Các tổ chức tín dụng (đã sửa đổi, bổ sung), tổ chức tín dụng hỗ trợ được phân loại vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn và không phải điều chỉnh nhóm nợ theo danh sách khách hàng do CIC cung cấp quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư này (nếu có). | **1. Khoản 1, 2, 3, 5, 8, 10 DTTT**: Nội dung được xây dựng trên cơ sở kế thừa quy định tại khoản 1, 2, 3, 5, 8, 11 Điều 9 Thông tư 11.  **2. Khoản 4 DTTT:**  Quy định tại khoản 4 Điều 9 DTTT được kế thừa quy định tại khoản 4Điều 9 Thông tư 11 với định hướng TCTD, chi nhánh NHNg bán nợ phân loại số tiền chưa thu được như một khoản nợ chưa bán và chỉnh sửa để làm rõ về chủ thể được phân loại nợ, khoản nợ được phân loại và cách thức phân loại nợ.  **3. Khoản 6 DTTT:**  a) DTTT kế thừa quy định này tại Thông tư 11 và có chỉnh sửa để đảm bảo rõ ràng: *“…như là một khoản cho vay đối với bên phát hành trái phiếu; trường hợp trái phiếu doanh nghiệp có bảo đảm thì phân loại như là một khoản cho vay có bảo đảm đối với bên phát hành trái phiếu.”*  b) DTTT bổ sung thêm hướng dẫn về nguyên tắc phân loại nợ đối với trường hợp “kéo dài kỳ hạn của trái phiếu doanh nghiệp” để phù hợp với quy định mới của Chính phủ về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước, cụ thể như sau:  - Nghị định số 153/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 65/2022/NĐ-CP ngày 16/09/2022 và Nghị định 08/2023/NĐ-CP ngày 05/03/2023 (sau đây gọi chung là Nghị định 153), trong đó đã sửa đổi, bổ sung quy định trái phiếu đã phát hành tại thị trường trong nước theo hướng: Doanh nghiệp được thay đổi kỳ hạn trái phiếu (theo quy định tại khoản 1 Điều 4[[2]](#footnote-2), Khoản 4 Điều 5[[3]](#footnote-3) và khoản 1 Điều 6[[4]](#footnote-4)); riêng đối với trái phiếu doanh nghiệp đã phát hành trước ngày Nghị định 65/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành thì trường hợp kéo dài kỳ hạn của trái phiếu thì thời gian tối đa không quá 02 năm so với kỳ hạn tại phương án phát hành trái phiếu đã công bố cho nhà đầu tư (theo quy định tại Điều 2[[5]](#footnote-5) Nghị định 08/2023/NĐ-CP).  - Hiện nay DTTT sửa đổi, bổ sung Thông tư 16/2021/TT-NHNN ngày 10/11/2021 quy định TCTD, chi nhánh NHNg mua, bán trái phiếu doanh nghiệp (đã sửa đổi, bổ sung) chưa có quy định đối với trường hợp kéo dài kỳ hạn của trái phiếu theo quy định của Nghị định 153.  - Liên quan đến việc phân loại nợ, về khía cạnh rủi ro, bản chất các trái phiếu doanh nghiệp được kéo dài kỳ hạn theo quy định tại Nghị định 153 có mức độ rủi ro tương tự như các khoản cho vay được gia hạn nợ vì đều là các khoản vay được kéo dài thêm một khoảng thời gian trả nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay, vượt quá thời hạn cho vay/kỳ hạn trái phiếu doanh nghiệp đã thoả thuận ban đầu.  Do đó, để phù hợp với quy định của pháp luật nêu trên cũng như có cơ sở để các đơn vị triển khai trên thực tế, khoản 6 Điều 9 DTTT bổ sung nội dung theo hướng: *Đối với số tiền mua, ủy thác cho tổ chức khác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được kéo dài kỳ hạn trái phiếu theo quy định của pháp luật thì được phân loại như một khoản cho vay được gia hạn nợ.*  **4. Khoản 7 DTTT:**  4.1. Đối với trường hợp chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác dưới hình thức mua có kỳ hạn: Kế thừa quy định tại Thông tư 11.  4.2. Đối với trường hợp chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác dưới hình thức mua có bảo lưu quyền truy đòi:  Quy định tại điểm b khoản 7 Điều 9 DTTT được kế thừa định hướng xây dựng điểm b khoản 7Điều 9 Thông tư 11 và chỉnh sửa để làm rõ về chủ thể được phân loại nợ, khoản nợ được phân loại và cách thức phân loại nợ.    **5. Khoản 9 DTTT:**  5.1. Đối với trường hợp bao thanh toán bên mua hàng: Kế thừa quy định tại Thông tư 11.  5.2. Đối với trường hợp bao thanh toán bên bán hàng:  a) Theo quy định hiện hành về bao thanh toán (khoản 17 Điều 4 Luật các TCTD 2010) quy định: *“17. Bao thanh toán là hình thức cấp tín dụng cho bên bán hàng hoặc bên mua hàng thông qua việc mua lại có bảo lưu quyền truy đòi các khoản phải thu hoặc các khoản phải trả phát sinh từ việc mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ theo hợp đồng mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.”*, theo đó, bao thanh toán bên bán hàng là hoạt động cấp tín dụng có bảo lưu quyền truy đòi đối với bên bán hàng.  b) Hiện nay, NHNN xây dựng dự thảo Thông tư quy định về *“hoạt động bao thanh toán và các dịch vụ khác liên quan đến bao thanh toán”[[6]](#footnote-6)* (DTTT bao thanh toán) để phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật các TCTD 2024, trong đó:  - Luật các TCTD 2024 đã sửa đổi, bổ sung khái niệm *“bao thanh toán”* tại khoản 1 Điều 4 so với quy định tại khoản 17 Điều 4 Luật các TCTD 2010 theo hướng bỏ nội dung về việc *“có bảo lưu quyền truy đòi”.*  - Trong DTTT bao thanh toán không sử dụng khái niệm “bảo lưu quyền truy đòi” mà sử dụng khái niệm “cam kết hoàn trả” để thay thế. Căn cứ vào nội dung quy định tại DTTT bao thanh toán, DTTT có sửa đổi, bổ sung quy định nguyên tắc phân loại nợ đối với hoạt động bao thanh toán như sau:  + Đối với trường hợp bao thanh toán bên bán hàng mà có cam kết hoàn trả của bên bán hàng: DTTT quy định tương tự như trường hợp bao thanh toán bên bán hàng có bảo lưu quyền truy đòi tại khoản 9 Điều 9 Thông tư 11 và chỉnh sửa để làm rõ về chủ thể được phân loại nợ, khoản nợ được phân loại và cách thức phân loại nợ.  + Đối với trường hợp bao thanh toán bên bán hàng mà không có cam kết hoàn trả của bên bán hàng: DTTT đã bổ sung quy định như sau: *“c) Đối với bao thanh toán cho bên bán hàng và không có cam kết hoàn trả của bên bán hàng, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phân loại khoản bao thanh toán như là một khoản cho vay đối với bên mua hàng.”*  **6. Khoản 11 DTTT:** DTTT kế thừa quy định này tại Thông tư 11 và bỏ cụm *từ “kỳ phiếu, tín phiếu”* để phù hợp với quy định tại khoản 27 Điều 4 Luật các TCTD 2024.  **7. Khoản 12, 13:**  Luật các TCTD 2024 đã bổ sung khái niệm “Thư tín dụng” tại khoản 36 Điều 4. Hiện nay, Vụ Tín dụng các ngành kinh tế là đơn vị đầu mối của NHNN xây dựng DTTT quy định về “*thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng”[[7]](#footnote-7)* (DTTT Thư tín dụng) để phù hợp với quy định tại Luật các TCTD 2024 nêu trên. Trên cơ sở bản chất nghiệp vụ Thư tín dụng, khoản 12, 13 Điều 9 DTTT đã bổ sung nội dung hướng dẫn về nguyên tắc phân loại nợ đối với hoạt động thư tín dụng và hoạt động mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng.  Theo đó, trường không có thỏa thuận cho vay gắn với thư tín dụng thì TCTD, chi nhánh NHNg phân loại theo quy định tại khoản 12 Điều 9 DTTT. Trường hợp có thỏa thuận cho vay gắn với thư tín dụng thì TCTD, chi nhánh NHNg phân loại khoản nợ phát sinh theo thỏa thuận cho vay.  **8. Khoản 14 DTTT:** Kế thừa quy định tại khoản 10 Điều 9 Thông tư 11 và chỉnh sửa lại để phù hợp với quy định tại khoản 9 Điều 174 Luật các TCTD.  **9. Khoản 15 DTTT:** Bổ sung phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 184 Luật các TCTD 2024 có quy định đặc thù về phân loại nợ (phân loại vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn) đối với các khoản cho vay, bảo lãnh, tiền gửi của tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc và các tổ chức tín dụng khác tại ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc. |
| **Điều 10. Phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo phương pháp định lượng**  1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện phân loại nợ (trừ các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng) theo 05 nhóm như sau:  a) Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) bao gồm:  (i) Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn;  (ii) Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn;  (iii) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 theo quy định tại khoản 2 Điều này. | **Điều 10. Phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo phương pháp định lượng**  1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện phân loại nợ (trừ các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng) theo 05 nhóm như sau:  a) Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) bao gồm:  (i) Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn;  (ii) Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn;  (iii) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 theo quy định tại khoản 2 Điều này. | **Điều 10 DTTT** quy định trên cơ sở kế thừa quy định tại Thông tư 11 và có sửa đổi, bổ sung một số nội dung dẫn chiếu điều, khoản, điểm để phù hợp với quy định tại Luật Các TCTD 2024 và sửa đổi một số nội dung kỹ thuật để đảm bảo thống nhất trong DTTT. |
| b) Nhóm 2 (Nợ cần chú ý) bao gồm:  (i) Khoản nợ quá hạn đến 90 ngày, trừ khoản nợ quy định tại điểm a (ii) Khoản này, khoản 3 Điều này;  (ii) Khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ quy định tại điểm b khoản 2, khoản 3 Điều này;  (iii) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này. | b) Nhóm 2 (Nợ cần chú ý) bao gồm:  (i) Khoản nợ quá hạn đến 90 ngày, trừ khoản nợ quy định tại điểm a (ii) Khoản này, khoản 3 Điều này;  (ii) Khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ quy định tại điểm b khoản 2, khoản 3 Điều này;  (iii) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này. |
| c) Nhóm 3 (Nợ dưới tiêu chuẩn) bao gồm:  (i) Khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều này;  (ii) Khoản nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ quy định tại điểm b khoản 2, khoản 3 Điều này;  (iii) Khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều này;  (iv) Khoản nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày *tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ký văn bản thu hồi khoản nợ (sau đây gọi là ngày có quyết định thu hồi):*  - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều *134* Luật Các tổ chức tín dụng;  - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều *135* Luật Các tổ chức tín dụng;  - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, *9* Điều *136* Luật Các tổ chức tín dụng;  (v) Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra;  (vi) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;  (vii) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này;  (viii) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư này. | c) Nhóm 3 (Nợ dưới tiêu chuẩn) bao gồm:  (i) Khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều này;  (ii) Khoản nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ quy định tại điểm b khoản 2, khoản 3 Điều này;  (iii) Khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều này;  (iv) Khoản nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:  - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật Các tổ chức tín dụng (đã sửa đổi, bổ sung);  - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật Các tổ chức tín dụng (đã sửa đổi, bổ sung);  - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật Các tổ chức tín dụng (đã sửa đổi, bổ sung);  (v) Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra;  (vi) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;  (vii) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này;  (viii) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư này. | **Điểm b (iv) khoản 1 DTTT:** Quy định này được chỉnh sửa để làm rõ là “Ngày có quyết định thu hồi” là ngày TCTD, chi nhánh NHNg ký văn bản thu hồi khoản nợ. |
| d) Nhóm 4 (Nợ nghi ngờ) bao gồm:  (i) Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều này;  (ii) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều này;  (iii) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn, trừ khoản nợ quy định tại điểm b khoản 2, khoản 3 Điều này;  (iv) Khoản nợ quy định tại điểm c(iv) khoản 1 Điều này chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;  (v) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được;  (vi) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;  (vii) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này;  (viii) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư này. | d) Nhóm 4 (Nợ nghi ngờ) bao gồm:  (i) Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều này;  (ii) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều này;  (iii) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn, trừ khoản nợ quy định tại điểm b khoản 2, khoản 3 Điều này;  (iv) Khoản nợ quy định tại điểm c(iv) khoản 1 Điều này chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;  (v) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được;  (vi) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;  (vii) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này;  (viii) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư này. |  |
| đ) Nhóm 5 (Nợ có khả năng mất vốn) bao gồm:  (i) Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;  (ii) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;  (iii) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;  (iv) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, trừ khoản nợ quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;  (v) Khoản nợ quy định tại điểm c(iv) khoản 1 Điều này chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;  (vi) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được;  (vii) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;  (viii) Khoản nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản;  (ix) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 3 Điều này;  (x) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư này. | đ) Nhóm 5 (Nợ có khả năng mất vốn) bao gồm:  (i) Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;  (ii) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;  (iii) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;  (iv) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, trừ khoản nợ quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;  (v) Khoản nợ quy định tại điểm c(iv) khoản 1 Điều này chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;  (vi) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được;  (vii) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;  (viii) Khoản nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản;  (ix) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 3 Điều này;  (x) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư này. |  |
| 2. Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:  a) Đối với khoản nợ quá hạn, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:  (i) Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc, lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo *(nếu có)* trong thời gian tối thiểu *90 ngày* đối với nợ trung hạn, dài hạn, *30 ngày* đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;  (ii) Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;  (iii) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.  b) Đối với *khoản* nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:  (i) Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc, lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại *(nếu có)* trong thời gian tối thiểu *90 ngày* đối với nợ trung hạn, dài hạn, *30* *ngày* đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc *hoặc* lãi theo thời hạn được cơ cấu lại;  (ii) Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;  (iii) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có đủ cơ sở thông tin, tài liệu để đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn đã được cơ cấu lại. | 2. Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:  a) Đối với khoản nợ quá hạn, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:  (i) Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu 03 (ba) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn, 01 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;  (ii) Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;  (iii) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.  b) Đối với nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:  (i) Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu 03 (ba) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn, 01 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn được cơ cấu lại;  (ii) Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;  (iii) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có đủ cơ sở thông tin, tài liệu để đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn đã được cơ cấu lại. | **Khoản 2 Điều 10 DTTT**: Nội dung này được kế thừa trên cơ sở khoản 2 Điều 10 Thông tư 11 và có chỉnh sửa để đảm bảo thể hiện rõ định hướng trong quá trình xây dựng khoản 2 Điều 10 Thông tư 11.  Đồng thời, chỉnh sửa các mốc thời gian có đơn vị tháng về đơn vị ngày để đảm bảo thống nhất trong quá trình phân loại nợ. |
| 3. Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:  a) Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 03 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;  b) Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;  c) Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 theo quy định tại điểm a, b Khoản này từ *365 ngày* trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;  d) Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật. | 3. Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:  a) Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 03 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;  b) Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;  c) Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 theo quy định tại điểm a, b Khoản này từ 01 (một) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;  d) Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật. | **Khoản 3 Điều 10 DTTT**: Chỉnh sửa các mốc thời gian có đơn vị năm về đơn vị ngày để đảm bảo thống nhất trong quá trình phân loại nợ. |
| 4. Phân loại cam kết ngoại bảng và khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng:  a) Phân loại cam kết ngoại bảng:  (i) Phân loại vào nhóm 1 nếu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đánh giá khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết;  (ii) Phân loại vào nhóm 2 trở lên nếu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đánh giá khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ theo cam kết;  (iii) Phân loại vào nhóm 3 trở lên đối với cam kết ngoại bảng thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm c (iv) khoản 1 Điều này.  b) Phân loại khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng:  (i) Ngày quá hạn được tính ngay từ ngày tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện nghĩa vụ theo cam kết;  (ii) Khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng được phân loại như sau:  - Phân loại vào nhóm 3 nếu quá hạn dưới 30 ngày;  - Phân loại vào nhóm 4 nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;  - Phân loại vào nhóm 5 nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.  Trường hợp khoản trả thay phân loại vào nhóm rủi ro thấp hơn nhóm mà cam kết ngoại bảng được trả thay đã phân loại theo quy định tại điểm a (ii), điểm a (iii) Khoản này thì phải chuyển vào nhóm mà cam kết ngoại bảng đó đã phân loại. | 4. Phân loại cam kết ngoại bảng và khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng:  a) Phân loại cam kết ngoại bảng:  (i) Phân loại vào nhóm 1 nếu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đánh giá khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết;  (ii) Phân loại vào nhóm 2 trở lên nếu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đánh giá khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ theo cam kết;  (iii) Phân loại vào nhóm 3 trở lên đối với cam kết ngoại bảng thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm c (iv) khoản 1 Điều này.  b) Phân loại khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng:  (i) Ngày quá hạn được tính ngay từ ngày tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện nghĩa vụ theo cam kết;  (ii) Khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng được phân loại như sau:  - Phân loại vào nhóm 3 nếu quá hạn dưới 30 ngày;  - Phân loại vào nhóm 4 nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;  - Phân loại vào nhóm 5 nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.  Trường hợp khoản trả thay phân loại vào nhóm rủi ro thấp hơn nhóm mà cam kết ngoại bảng được trả thay đã phân loại theo quy định tại điểm a (ii), điểm a (iii) Khoản này thì phải chuyển vào nhóm mà cam kết ngoại bảng đó đã phân loại. |  |
| **Điều 11. Phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo phương pháp định tính**  1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo 05 nhóm như sau:  a) Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) bao gồm:  Các khoản nợ được tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn.  Các cam kết ngoại bảng được tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo cam kết.  b) Nhóm 2 (Nợ cần chú ý) bao gồm:  Các khoản nợ được tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ.  Các cam kết ngoại bảng được tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết nhưng có dấu hiệu suy giảm khả năng thực hiện cam kết.  c) Nhóm 3 (Nợ dưới tiêu chuẩn) bao gồm:  Các khoản nợ được tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đánh giá là không có khả năng thu hồi nợ gốc và lãi khi đến hạn. Các khoản nợ này được tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đánh giá là có khả năng tổn thất.  Các cam kết ngoại bảng được tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo cam kết.  Nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư này.  d) Nhóm 4 (Nợ nghi ngờ) bao gồm:  Các khoản nợ được tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đánh giá là có khả năng tổn thất cao.  Các cam kết ngoại bảng mà khả năng khách hàng không thực hiện cam kết là rất cao.  Nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư này.  đ) Nhóm 5 (Nợ có khả năng mất vốn) bao gồm:  Các khoản nợ được tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đánh giá là không còn khả năng thu hồi, có khả năng mất vốn.  Các cam kết ngoại bảng mà khách hàng không còn khả năng thực hiện nghĩa vụ cam kết.  Nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư này.  2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu sau đây:  a) Có Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ phù hợp với hoạt động kinh doanh, đối tượng khách hàng, tính chất rủi ro của khoản nợ và có thời gian thử nghiệm tối thiểu 01 (một) năm;  b) Có chính sách dự phòng rủi ro theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư này;  c) Có chính sách quản lý rủi ro tín dụng, mô hình giám sát rủi ro tín dụng, phương pháp xác định, đo lường rủi ro tín dụng (trong đó bao gồm cách thức đánh giá về khả năng trả nợ của khách hàng theo hợp đồng tín dụng, tài sản bảo đảm, khả năng thu hồi nợ) và quản lý nợ;  d) Phân định rõ ràng trách nhiệm, quyền hạn của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) trong việc phê duyệt, thực hiện và kiểm tra thực hiện Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, chính sách dự phòng rủi ro của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tính độc lập của các bộ phận quản lý rủi ro.  3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến trụ sở chính Ngân hàng Nhà nước (Bộ phận Một cửa) 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị Ngân hàng Nhà nước chấp thuận theo khoản 1 Điều này và khoản 2 Điều 2 Thông tư này, gồm các văn bản sau:  a) Văn bản của chi nhánh ngân hàng nước ngoài đề nghị Ngân hàng Nhà nước chấp thuận cho phép áp dụng chính sách dự phòng rủi ro của ngân hàng nước ngoài, *trong đó phải chứng minh đáp ứng đủ điều kiện* quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư này; hoặc văn bản của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đề nghị Ngân hàng Nhà nước chấp thuận cho phép thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo phương pháp định tính quy định tại khoản 1 Điều này, trong đó phải chứng minh đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này;  b) *Đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư này:* Bản sao chính sách dự phòng rủi ro của ngân hàng nước ngoài *và tài liệu chứng minh đáp ứng đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư này.*  *c) Đối* với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này: Bản sao hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, chính sách dự phòng rủi ro, chính sách quản lý rủi ro tín dụng và các dự thảo văn bản hướng dẫn thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng và trích lập dự phòng rủi ro của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài *và tài liệu chứng minh đáp ứng đủ điều kiện* quy định tại khoản 2 Điều này.  4. Trong thời gian 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 3 Điều này, Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấp thuận cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Trường hợp không chấp thuận, Ngân hàng Nhà nước có văn bản nêu rõ lý do.  5. Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, chính sách dự phòng rủi ro, chính sách quản lý rủi ro tín dụng phải được tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đánh giá lại hàng năm theo quy định tại Thông tư này và quy định của Ngân hàng Nhà nước về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.  6. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được chấp thuận thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo quy định tại khoản 1 Điều này phải đồng thời thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo quy định tại Điều 10 Thông tư này. Trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ và cam kết ngoại bảng theo quy định tại Điều 10 Thông tư này và khoản 1 Điều này khác nhau thì khoản nợ, cam kết ngoại bảng phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn. Thời gian tối thiểu phải thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng đồng thời theo Điều 10 và Điều 11 Thông tư này là 05 (năm) năm kể từ ngày được Ngân hàng Nhà nước được chấp thuận.  *Sau thời gian thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng đồng thời theo Điều 10 và Điều 11 Thông tư này, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài áp dụng phương pháp phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo quy định tại khoản 1 Điều này.*  *7. Căn cứ kết quả kiểm tra, thanh tra, giám sát, trường hợp Ngân hàng Nhà nước đánh giá việc áp dụng phương pháp định tính theo quy định tại Điều 11 Thông tư này không phản ánh được đầy đủ mức độ rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng thực tế của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng Nhà nước có quyền yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện phương pháp định lượng theo quy định tại Điều 10 Thông tư này.* | **Điều 11. Phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo phương pháp định tính**  1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo 05 nhóm như sau:  a) Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) bao gồm:  Các khoản nợ được tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn.  Các cam kết ngoại bảng được tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo cam kết.  b) Nhóm 2 (Nợ cần chú ý) bao gồm:  Các khoản nợ được tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ.  Các cam kết ngoại bảng được tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết nhưng có dấu hiệu suy giảm khả năng thực hiện cam kết.  c) Nhóm 3 (Nợ dưới tiêu chuẩn) bao gồm:  Các khoản nợ được tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đánh giá là không có khả năng thu hồi nợ gốc và lãi khi đến hạn. Các khoản nợ này được tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đánh giá là có khả năng tổn thất.  Các cam kết ngoại bảng được tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo cam kết.  Nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư này.  d) Nhóm 4 (Nợ nghi ngờ) bao gồm:  Các khoản nợ được tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đánh giá là có khả năng tổn thất cao.  Các cam kết ngoại bảng mà khả năng khách hàng không thực hiện cam kết là rất cao.  Nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư này.  đ) Nhóm 5 (Nợ có khả năng mất vốn) bao gồm:  Các khoản nợ được tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đánh giá là không còn khả năng thu hồi, có khả năng mất vốn.  Các cam kết ngoại bảng mà khách hàng không còn khả năng thực hiện nghĩa vụ cam kết.  Nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư này.  2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu sau đây:  a) Có Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ phù hợp với hoạt động kinh doanh, đối tượng khách hàng, tính chất rủi ro của khoản nợ và có thời gian thử nghiệm tối thiểu 01 (một) năm;  b) Có chính sách dự phòng rủi ro theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư này;  c) Có chính sách quản lý rủi ro tín dụng, mô hình giám sát rủi ro tín dụng, phương pháp xác định, đo lường rủi ro tín dụng (trong đó bao gồm cách thức đánh giá về khả năng trả nợ của khách hàng theo hợp đồng tín dụng, tài sản bảo đảm, khả năng thu hồi nợ) và quản lý nợ;  d) Phân định rõ ràng trách nhiệm, quyền hạn của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) trong việc phê duyệt, thực hiện và kiểm tra thực hiện Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, chính sách dự phòng rủi ro của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tính độc lập của các bộ phận quản lý rủi ro.  3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến trụ sở chính Ngân hàng Nhà nước (Bộ phận Một cửa) 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị Ngân hàng Nhà nước chấp thuận phân loại nợ theo khoản 1 Điều này và khoản 2 Điều 2 Thông tư này, gồm các văn bản sau:  a) Văn bản của chi nhánh ngân hàng nước ngoài đề nghị Ngân hàng Nhà nước chấp thuận cho phép áp dụng chính sách dự phòng rủi ro của ngân hàng nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư này; hoặc văn bản của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đề nghị Ngân hàng Nhà nước chấp thuận cho phép thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo phương pháp định tính quy định tại khoản 1 Điều này, trong đó phải chứng minh đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này;  b) Bản sao chính sách dự phòng rủi ro của ngân hàng nước ngoài đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư này; bản sao hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, chính sách dự phòng rủi ro, chính sách quản lý rủi ro tín dụng và các dự thảo văn bản hướng dẫn thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng và trích lập dự phòng rủi ro của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.  4. Trong thời gian 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 3 Điều này, Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấp thuận cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Trường hợp không chấp thuận, Ngân hàng Nhà nước có văn bản nêu rõ lý do.  5. Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, chính sách dự phòng rủi ro, chính sách quản lý rủi ro tín dụng phải được tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đánh giá lại hàng năm theo quy định tại Thông tư này và quy định của Ngân hàng Nhà nước về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.  6. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được chấp thuận thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo quy định tại khoản 1 Điều này phải đồng thời thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo quy định tại Điều 10 Thông tư này. Trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ và cam kết ngoại bảng theo quy định tại Điều 10 Thông tư này và khoản 1 Điều này khác nhau thì khoản nợ, cam kết ngoại bảng phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn. Thời gian tối thiểu phải thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng đồng thời theo Điều 10 và Điều 11 Thông tư này là 05 (năm) năm kể từ ngày được Ngân hàng Nhà nước được chấp thuận. | **Điều 11 DTTT** về cơ bản kế thừa quy định này tại Thông tư 11.  **1. Khoản 3 DTTT:** DTTT chỉnh sửa tương ứng hồ sơ đối với 02 trường hợp: (i) TCTD, chi nhánh NHNNg đề nghị NHNN chấp thuận phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo phương pháp định tính và (ii) chi nhánh NHNNg đề nghị NHNN chấp thuận áp dụng chính sách dự phòng rủi ro (trong đó quy định rõ TCTD, chi nhánh NHNNg phải chứng minh và cung cấp tài liệu chứng minh việc đáp ứng các điều kiện quy định tại DTTT).  **2. Khoản 6 DTTT:**  a) Trong quá trình triển khai thực hiện Thông tư 11 có một số ý kiến đề nghị làm rõ:  - Với quy định tại khoản 6 Điều 11 Thông tư 11 thì chưa rõ sau thời gian thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng đồng thời theo phương pháp định lượng và định tính (tối thiểu 05 năm) thì TCTD, chi nhánh NHNg đã được chấp thuận thực hiện phương pháp định tính sẽ thực hiện tiếp tục như thế nào?  - Chưa có cơ chế giám sát sau thời gian thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng đồng thời theo phương pháp định lượng và định tính (tối thiểu 05 năm), đặc biệt trong trường hợp phương pháp định tính không phản ánh được mức độ rủi ro thực tế của trong hoạt động của TCTD, chi nhánh NHNg.  b) Để đảm bảo rõ ràng, thống nhất trong quá trình triển khai thực hiện, DTTT sửa đổi, bổ sung theo hướng:  (i) Tại khoản 6 Điều 11 DTTT: Kế thừa quy định tại khoản 6 Điều 11 Thông tư 11 và có bổ sung để đảm bảo rõ ràng hơn việc thực hiện sau thời gian thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng đồng thời theo Điều 10 và Điều 11 DTTT như sau: *“… Sau thời gian thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng đồng thời theo Điều 10 và Điều 11 Thông tư này, TCTD, chi nhánh NHNg áp dụng phương pháp phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo quy định tại khoản 1 Điều này.”*  (ii) Bổ sung khoản 7 vào Điều 11 DTTT về việc căn cứ kết quả kiểm tra, thanh tra, giám sát, NHNN có quyền yêu cầu TCTD, chi nhánh NHNNg thực hiện phương pháp định lượng theo quy định tại Điều 10 Thông tư này trong trường hợp đánh giá việc áp dụng phương pháp định tính theo quy định tại Điều 11 Thông tư này không phản ánh được đầy đủ mức độ rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng thực tế của TCTD, chi nhánh NHNg, đảm bảo việc có cơ chế để kiểm soát sau đối với TCTD, chi nhánh NHNg đã được chấp thuận thực hiện phương pháp định tính. |
| **Điều *12*. Quản lý nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro**  1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có bộ phận quản lý nợ, cam kết ngoại bảng (phòng, ban hoặc tương đương) tại trụ sở chính của tổ chức tín dụng, trụ sở chi nhánh ngân hàng nước ngoài để quản lý việc thực hiện việc phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro trong toàn hệ thống theo quy định của pháp luật.2. Trách nhiệm của bộ phận quản lý nợ, cam kết ngoại bảng:  a) Xây dựng, trình Tổng giám đốc (Giám đốc) để trình Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên (đối với tổ chức tín dụng) hoặc trình Tổng giám đốc (Giám đốc) (đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài) ban hành:  (i) Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, bổ sung, sửa đổi hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ; các quy định về quản lý, vận hành hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, việc thu thập, bổ sung số liệu, thông tin khách hàng;  (ii) Chính sách dự phòng rủi ro, sửa đổi, bổ sung chính sách dự phòng rủi ro.  b) Quản lý, vận hành hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ;  c) Tổng hợp, báo cáo Hội đồng xử lý rủi ro các nội dung thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng xử lý rủi ro theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định về trích lập dự phòng rủi ro.  d) Quản lý, theo dõi các đơn vị, cá nhân trong việc thực hiện quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 6 Thông tư này;  đ) Cung cấp thông tin, phối hợp với các đơn vị chức năng tại trụ sở chính trong việc xây dựng trình Tổng giám đốc (Giám đốc) để trình Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên (đối với tổ chức tín dụng) hoặc trình Tổng giám đốc (Giám đốc) (đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài) ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung quy định nội bộ *có nội dung* về cấp tín dụng, quản lý nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;  e) Thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. | **Điều 20. Quản lý nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro**  1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có bộ phận quản lý nợ, cam kết ngoại bảng (phòng, ban hoặc tương đương) tại trụ sở chính của tổ chức tín dụng, trụ sở chi nhánh ngân hàng nước ngoài để quản lý việc thực hiện việc phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro trong toàn hệ thống.  2. Trách nhiệm của bộ phận quản lý nợ, cam kết ngoại bảng:  a) Xây dựng, trình Tổng giám đốc (Giám đốc) để trình Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên (đối với tổ chức tín dụng) hoặc trình Tổng giám đốc (Giám đốc) (đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài) ban hành:  (i) Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, bổ sung, sửa đổi hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ; các quy định về quản lý, vận hành hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, việc thu thập, bổ sung số liệu, thông tin khách hàng;  (ii) Chính sách dự phòng rủi ro, sửa đổi, bổ sung chính sách dự phòng rủi ro.  b) Quản lý, vận hành hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ;  c) Tổng hợp, báo cáo Hội đồng xử lý rủi ro kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập, sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và việc thu hồi nợ sau khi đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro của tháng trước trong toàn hệ thống; đề xuất Hội đồng xử lý rủi ro việc phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro, các biện pháp quản lý nợ xấu, thu hồi nợ triệt để;  d) Quản lý, theo dõi các đơn vị, cá nhân trong việc thực hiện quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 6 Thông tư này;  đ) Cung cấp thông tin, phối hợp với các đơn vị chức năng tại trụ sở chính trong việc xây dựng trình Tổng giám đốc (Giám đốc) để trình Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên (đối với tổ chức tín dụng) hoặc trình Tổng giám đốc (Giám đốc) (đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài) ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;  e) Thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. | **Điều 12 DTTT** kế thừa nội dung Điều 20 Thông tư 11 và có chỉnh sửa câu chữ để phù hợp với Luật Các TCTD năm 2024 và quy định tại Nghị định hướng dẫn khoản 3 Điều 147 Luật các TCTD.  **Điểm c khoản 2 Điều 12 DTTT:** Việc chỉnh sửa quy định này nhằm đảm bảo phù hợp với quy định tại dự thảo Nghị định của Chính phủ hướng dẫn khoản 3 Điều 147 Luật các TCTD. |
| **Điều *13*. Báo cáo**  1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải báo cáo kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập, sử dụng dự phòng rủi ro và xử lý tổn thất theo quy định về chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Ngân hàng Nhà nước ban hành.  2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm cung cấp cho CIC những thông tin theo quy định về hoạt động thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước và theo quy định tại Thông tư này.  3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải báo cáo kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro, kết quả thu hồi nợ cho Tổng Cục thuế và Cục thuế tỉnh, thành phố nơi tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đặt trụ sở chính theo quy định về báo cáo thuế.  4. Hằng năm, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông (đối với tổ chức tín dụng là công ty cổ phần), chủ sở hữu (đối với tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), thành viên góp vốn (đối với tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên)*, ngân hàng mẹ (đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài)* về kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập dự phòng rủi ro, kết quả sử dụng dự phòng rủi ro và kết quả xử lý tổn thất. | **Điều *22*. Báo cáo**  1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải báo cáo kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập, sử dụng dự phòng rủi ro và xử lý tổn thất theo quy định về chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Ngân hàng Nhà nước ban hành.  2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm cung cấp cho CIC những thông tin theo quy định về hoạt động thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước và theo quy định tại Thông tư này.  3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải báo cáo kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro, kết quả thu hồi nợ cho Tổng Cục thuế và Cục thuế tỉnh, thành phố nơi tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đặt trụ sở chính theo quy định về báo cáo thuế.  4. Hằng năm, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông (đối với tổ chức tín dụng là công ty cổ phần), chủ sở hữu (đối với tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), thành viên góp vốn (đối với tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên) về kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập dự phòng rủi ro, kết quả sử dụng dự phòng rủi ro và kết quả xử lý tổn thất. | **Khoản 4 DTTT:** DTTT quy định bổ sung trách nhiệm báo cáo của chi nhánh NHNg đối với ngân hàng mẹ trong trường hợp chi nhánh NHNg áp dụng chính sách dự phòng rủi ro của ngân hàng nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều 2 DTTT. |
| **Điều 14. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước**  1. Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có trách nhiệm:  a) Tiếp nhận quy định nội bộ *có nội dung* về cấp tín dụng, quản lý nợ, chính sách dự phòng rủi ro của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định tại Điều 6 *và Điều 7* Thông tư này để phục vụ cho công tác giám sát an toàn vi mô, *kiểm tra*, thanh tra;  b) *Thanh tra, giám sát, kiểm tra* việc thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài *theo thẩm quyền và theo quy định pháp luật*;  c) Xử lý vi phạm của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định tại Điều *15* Thông tư này theo thẩm quyền *và theo quy định pháp luật*;  d) Xử lý hồ sơ đề nghị của chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho phép áp dụng chính sách dự phòng rủi ro của ngân hàng nước ngoài và đề nghị của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài *cho phép* thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo phương pháp định tính.  2. Vụ Dự báo, thống kê đầu mối, phối hợp với các đơn vị có liên quan trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành quy định về chế độ báo cáo thống kê việc phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập, sử dụng dự phòng rủi ro và xử lý tổn thất trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.  3. Vụ Tài chính - Kế toán căn cứ quy định tại Thông tư này xây dựng, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước văn bản hướng dẫn thực hiện chế độ hạch toán có liên quan theo quy định của pháp luật.  4. CIC có trách nhiệm tổng hợp, cung cấp danh sách khách hàng theo nhóm nợ có mức độ rủi ro cao nhất cho các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư này.  5. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm:  a) Tiếp nhận quy định nội bộ *có nội dung* về cấp tín dụng, quản lý nợ, chính sách dự phòng rủi ro của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định tại Điều 6 *và Điều 7* Thông tư này để phục vụ cho công tác giám sát an toàn vi mô, *kiểm tra*, thanh tra.  b) *Thanh tra, giám sát, kiểm tra* việc thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro của *tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên địa bàn theo thẩm quyền và theo quy định pháp luật*;  c) Xử lý vi phạm của *tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên địa bàn theo quy định tại Điều 15 Thông tư này theo thẩm quyền và theo quy định pháp luật*. | **Điều 23. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước**  1. Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có trách nhiệm:  a) Tiếp nhận quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý nợ, chính sách dự phòng rủi ro của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định tại Điều 6 Thông tư này để phục vụ cho công tác giám sát an toàn vi mô, thanh tra;  b) Kiểm tra, thanh tra việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện các quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý nợ, chính sách dự phòng rủi ro;  c) Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;  d) Xử lý vi phạm của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định tại Điều 24 Thông tư này theo thẩm quyền;  đ) Xử lý hồ sơ chấp thuận đề nghị của chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho phép áp dụng chính sách dự phòng rủi ro của ngân hàng nước ngoài và đề nghị của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chấp thuận thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo phương pháp định tính.  2. Vụ Dự báo, thống kê đầu mối, phối hợp với các đơn vị có liên quan trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành quy định về chế độ báo cáo thống kê việc phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập, sử dụng dự phòng rủi ro và xử lý tổn thất trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.  3. Vụ Tài chính - Kế toán căn cứ quy định tại Thông tư này xây dựng, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước văn bản hướng dẫn thực hiện chế độ hạch toán có liên quan theo quy định của pháp luật.  4. CIC có trách nhiệm tổng hợp, cung cấp danh sách khách hàng theo nhóm nợ có mức độ rủi ro cao nhất cho các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư này.  5. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm:  a) Tiếp nhận quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý nợ, chính sách dự phòng rủi ro của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định tại Điều 6 Thông tư này để phục vụ cho công tác giám sát an toàn vi mô, thanh tra.  b) Kiểm tra, thanh tra việc chi nhánh của tổ chức tín dụng trên địa bàn, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thuộc đối tượng giám sát an toàn vi mô thực hiện các quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý nợ, chính sách dự phòng rủi ro;  c) Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro của chi nhánh của tổ chức tín dụng trên địa bàn, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thuộc đối tượng giám sát an toàn vi mô;  d) Xử lý vi phạm của chi nhánh của tổ chức tín dụng trên địa bàn, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thuộc đối tượng giám sát an toàn vi mô theo quy định tại Điều 24 Thông tư này theo thẩm quyền. | **Điều 14 DTTT** kế thừa quy định tại Điều 23 Thông tư 11 và có sửa đổi, bổ sung về mặt kỹ thuật đảm bảo phù hợp hơn. |
| **Điều *15*. Xử lý vi phạm**  Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và cá nhân có liên quan vi phạm các quy định tại Thông tư này, ngoài việc phải thực hiện *phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo đúng quy định tại Thông tư* này, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng. | **Điều *24*. Xử lý vi phạm**  Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và cá nhân có liên quan vi phạm các quy định tại Thông tư này, ngoài việc phải thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập dự phòng rủi ro, sử dụng dự phòng rủi ro đối với nợ theo đúng quy định tại Thông tư này theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng. | Chỉnh sửa để phù hợp với phạm vi điều chỉnh của DTTT. |
| **Điều *16.* Quy định chuyển tiếp**  1. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận áp dụng chính sách dự phòng rủi ro của ngân hàng nước ngoài trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện việc phân loại nợ theo chính sách dự phòng rủi ro của ngân hàng nước ngoài đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.  2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo phương pháp định tính trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, tiếp tục thực hiện theo văn bản chấp thuận đó của Ngân hàng Nhà nước.  *3. Số tiền mua kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phân loại số tiền mua như số tiền mua chứng chỉ tiền gửi theo quy định tại khoản 11 Điều 9 Thông tư này.* | **Điều *25.* Quy định chuyển tiếp**  1. Tổ chức tín dụng đã được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định các biện pháp cụ thể về phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quyết định đó của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.  2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo phương pháp định tính trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, tiếp tục thực hiện theo văn bản chấp thuận đó của Ngân hàng Nhà nước. | **1. Khoản 1 Điều 25 TT11**: DTTT bỏ quy định chuyển tiếp tại khoản 1 Điều 25 Thông tư 11 với lý do như sau:  - Nội dung chuyển tiếp với quy định đặc thù về trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng:  Khoản 7 Điều 12 Thông tư 11 quy định: *“7. Tổ chức tín dụng trong thời gian triển khai phương án cơ cấu lại, hợp nhất, sáp nhập theo Đề án cơ cấu lại tổ chức tín dụng, gắn với xử lý nợ xấu được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, có khó khăn về tài chính báo cáo Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định việc trích lập dự phòng rủi ro; … và tổ chức tín dụng phải theo dõi số tiền phải trích lập dự phòng rủi ro đầy đủ theo quy định tại Thông tư này.”*  Phạm vi điều chỉnh của DTTT liên quan đến việc phân loại tài sản có, nội dung khoản 7 Điều 12 Thông tư 11 liên quan đến trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng, không thuộc phạm vi điều chỉnh của DTTT. Theo đó, đối với các trường hợp TCTD đã được Thống đốc NHNN quyết định các biện pháp cụ thể về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trước đây, NHNN đã đưa nội dung chuyển tiếp cho trường hợp này vào dự thảo Nghị định của Chính phủ hướng dẫn khoản 3 Điều 147 và khoản 2 Điều 159 Luật các TCTD 2024.  - Nội dung chuyển tiếp với quy định đặc thù về phân loại nợ:  Khoản 4 Điều 2 Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 quy định: *“4. Tổ chức tín dụng trong thời gian triển khai phương án tái cơ cấu, hợp nhất, sáp nhập có khó khăn trong việc phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước để có biện pháp xử lý nhằm đảm bảo an toàn hệ thống.”.* Đối các trường hợp TCTD đã được Thống đốc NHNN quyết định các biện pháp cụ thể về phân loại nợ, cam kết ngoại bảng trước đây (nếu có):  DTTT không tiếp tục quy định chuyển tiếp cho trường hợp này, theo đó các TCTD này phải thực hiện việc phân loại theo quy định tại DTTT để phản ánh đúng bản chất của khoản nợ tại TCTD.  **2. Khoản 1 DTTT:** Kế thừa nội dung quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư 11.  **3. Khoản 2 DTTT:** Kế thừa quy định tại khoản 2 Điều 25 Thông tư 11.  **4. Khoản 3 DTTT:** Chuyển tiếp cho trường hợp TCTD, chi nhánh NHNg mua kỳ phiếu, tín phiếu do TCTD, chi nhánh NHNg khác phát hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành (do Luật các TCTD 2024 đã bỏ hình thức phát hành kỳ phiếu, tín phiếu). |

1. Khoản 7 Điều 50 Thông tư 19 quy định: *“7. Trường hợp mua khoản nợ xấu theo giá trị thị trường hoặc mua lại khoản nợ xấu theo quy định tại khoản 5 Điều 35 Thông tư này từ Công ty Quản lý tài sản, TCTD có trách nhiệm phân loại số tiền mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đã được phân loại trước khi bán cho Công ty Quản lý tài sản.”* [↑](#footnote-ref-1)
2. Khoản 1 Điều 4 Nghị định 153 quy định: *“1. “Trái phiếu doanh nghiệp” là loại chứng khoán có kỳ hạn từ 01 năm trở lên do doanh nghiệp phát hành, xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần nợ của doanh nghiệp phát hành.”.* [↑](#footnote-ref-2)
3. Khoản 4 Điều 5 Nghị định 153 quy định: *“4. Đối với trái phiếu đã phát hành tại thị trường trong nước, doanh nghiệp chỉ được thay đổi điều kiện, điều khoản của trái phiếu quy định tại Điều 6 Nghị định này khi đáp ứng các quy định sau: a) Được cấp có thẩm quyền của doanh nghiệp phát hành thông qua; b) Được số người sở hữu trái phiếu đại diện từ 65% tổng số trái phiếu cùng loại đang lưu hành trở lên chấp thuận;”* [↑](#footnote-ref-3)
4. Khoản 1 Điều 6 Nghị định 153 về điều kiện, điều khoản cơ bản của trái phiếu quy định: *“1. Kỳ hạn trái phiếu: do doanh nghiệp phát hành quyết định đối với từng đợt chào bán căn cứ vào nhu cầu sử dụng vốn của doanh nghiệp.”* [↑](#footnote-ref-4)
5. Điều 2 Nghị định 08/2023/NĐ-CP quy định:

   *“****Điều 2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 3 Nghị định số 65/2022/NĐ-CP như sau:***

   *"b) Việc thay đổi điều kiện, điều khoản của trái phiếu phải đảm bảo các nguyên tắc sau: Tuân thủ quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định này. Trường hợp kéo dài kỳ hạn của trái phiếu thì thời gian tối đa không quá 02 năm so với kỳ hạn tại phương án phát hành trái phiếu đã công bố cho nhà đầu tư. …”* [↑](#footnote-ref-5)
6. Công văn số 304/TD4 ngày 15/03/2024 gửi lấy ý kiến các đơn vị trong NHNN đối với DTTT bao thanh toán. [↑](#footnote-ref-6)
7. Công văn số 243/TD4 ngày 04/3/2024 gửi lấy ý kiến các đơn vị đối với DTTT thư tín dụng. [↑](#footnote-ref-7)